



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP III - PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N
V1.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Văn phòng") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Văn phòng tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Văn phòng bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

1386
ÔNG T
NHÌM H
VỤ T
NH K
TIEM T
AM VI
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn;

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Vũ Lộc	Thành viên (đến 12/04/2019)
Ông Lê Huy Thủy	Thành viên (từ 12/04/2019)
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Dương Minh Trí	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai	Trưởng ban
Ông Đinh Minh Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Văn phòng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Văn phòng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Văn phòng đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Văn phòng cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Sum
Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2019

H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 107a-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 17/07/2019, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 6 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.571.283.378	264.882.490.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.015.652.882	20.285.819.090
1. Tiền	111		6.015.652.882	20.285.819.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	59.029.877.800	59.034.258.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(529.107.600)	(524.726.700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.804.991.490	154.231.764.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70.221.309.053	86.439.566.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.846.741.951	3.502.460.494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.488.065.667	7.172.281.897
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	70.948.014.080	66.522.594.570
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10.699.139.261)	(9.405.139.261)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	16.124.143.118	22.337.462.842
1. Hàng tồn kho	141		16.124.143.118	22.337.462.842
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.596.618.088	8.993.186.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	101.734.486	258.540.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	11.494.883.602	8.733.735.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	910.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.363.567.221	41.952.985.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.513.233.279	4.513.233.279
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		4.503.233.279	4.503.233.279
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.197.877.259	29.343.888.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.158.327.959	29.297.925.366
- Nguyên giá	222		79.925.529.683	70.960.129.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.767.201.724)	(41.662.204.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	39.549.300	45.962.700
- Nguyên giá	228		1.093.654.049	1.093.654.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.054.104.749)	(1.047.691.349)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		468.867.037	6.480.414.076
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	468.867.037	6.480.414.076
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.183.589.646	1.615.450.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.183.589.646	1.615.450.484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		312.934.850.599	306.835.476.639

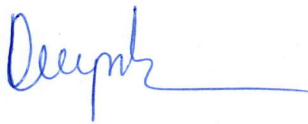
0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
TỔNG
KẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		228.915.136.161	227.166.988.998
I. Nợ ngắn hạn	310		213.874.700.960	212.968.279.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.226.405.143	21.554.062.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	72.963.441.461	74.797.897.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	983.961.839	202.201.065
4. Phải trả người lao động	314		10.355.907.005	2.954.818.039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.737.835.631	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	9.077.308.689
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.778.831.190	3.112.182.951
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	104.004.112.950	96.331.615.027
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	950.401.317	950.401.317
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.873.804.424	3.987.792.186
II. Nợ dài hạn	330		15.040.435.201	14.198.709.393
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	15.040.435.201	14.198.709.393
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.019.714.438	79.668.487.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	84.019.714.438	79.668.487.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.222.669.259	15.089.383.422
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.538.905.179	1.320.964.219
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		2.656.854.533	92.768.649
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.882.050.646	1.228.195.570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		312.934.850.599	306.835.476.639

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh
Ngày 17 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Sum

1388
ÔNG T
HIỆM B
VỤ T
NHÀ K
TIẾM T
AM VI
P. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		158.915.657.012	64.537.820.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	158.915.657.012	64.537.820.479
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	145.644.760.032	60.214.401.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.270.896.980	4.323.418.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	850.104.450	932.919.944
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.702.186.808	3.882.187.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.694.844.517	3.815.443.645
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	50.713.549	229.986.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.868.348.254	7.144.219.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.499.752.819	(6.000.054.694)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	26.290.318	28.788.764
12. Chi phí khác	32	VI.8	45.941.141	1.268.522.927
13. Lợi nhuận khác	40		(19.650.823)	(1.239.734.163)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.480.101.996	(7.239.788.857)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	598.051.350	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.882.050.646	(7.239.788.857)

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Sum

C.T.
HẠN
VĂN
TOÁN
DẪN
T
CHỈ M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.480.101.996	(7.239.788.857)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.086.508.112	2.075.590.409
- Các khoản dự phòng	03	1.298.380.900	886.038.043
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(791.640)	(55.384.306)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(846.418.945)	(785.468.022)
- Chi phí lãi vay	06	4.694.844.517	3.815.443.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.712.624.940	(1.303.569.088)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.940.517.869)	(9.027.272.735)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.213.319.724	(3.174.842.717)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.592.957.266)	(2.143.739.322)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	588.666.902	388.269.202
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.694.844.517)	(3.815.443.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(752.369.832)	(295.213.218)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(561.669.442)	(207.164.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.027.747.360)	(19.578.976.421)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.953.853.164)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.350.000.000	227.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	846.418.945	877.535.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(757.434.219)	1.104.808.365
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	80.301.999.685	71.881.829.505
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.787.775.954)	(71.283.290.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.514.223.731	598.539.386
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.270.957.848)	(17.875.628.670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.285.819.090	27.230.968.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	791.640	55.384.306
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.015.652.882	9.410.723.733

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Hoàng Trần Như Quỳnh

Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

138
ÔNG T
NHÌM T
VỤ T
INH K
TIẾM T
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

C.T.
 BAN
 VĂN
 TOÁN
 AN
 T
 CHÍN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.663.865	61.828.860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.880.575.499	20.223.990.230
Tiền đang chuyển	127.413.518	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	12.000.000.000	-
Cộng	18.015.652.882	20.285.819.090

2. Đầu tư tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.029.877.800	59.034.258.700
Chứng khoán kinh doanh	59.558.985.400	59.558.985.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(529.107.600)	(524.726.700)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(400.000.000)	(400.000.000)
Cộng	59.029.877.800	59.034.258.700

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
TỔNG QUẢN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	21.493.902.775	21.493.902.775
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.090.292.841	3.090.292.841
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	64.033.900	2.170.669.244
Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh	965.247.000	915.038.000
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	-	5.387.115.768
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex- CTCP	2.840.231.194	9.266.622.415
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.358.077.220	2.358.077.220
Công ty Cổ phần Kính Nội Chu Lai - CFG	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	1.821.806.600	4.861.806.600
Total Cambodge	2.843.251.051	3.849.683.182
Công ty TNHH TTCL Việt Nam	22.357.861.365	9.577.535.474
Cty TNHH TM & XD Phúc An Thạnh	1.546.123.903	5.771.350.814
Công Ty Cổ Phần Hà Đô 23	1.899.012.043	2.399.012.043
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	1.559.513.850	1.195.239.319
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	537.040.694	1.138.051.153
Phải thu khách hàng khác	4.384.907.112	8.005.161.970
Cộng	70.221.309.053	86.439.566.323

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	21.493.902.775	21.493.902.775
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	-	125.622.097
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	-	747.500.000
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	537.040.694	1.138.051.153
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.840.231.194	9.266.622.415

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty SVT GMBH	2.018.238.610	2.018.238.610
Ateco Tank Teknolojileri Muh .Met.Ins.San.Ve Tic	10.331.491.404	-
Các nhà cung cấp khác	1.497.011.937	1.484.221.884
Cộng	13.846.741.951	3.502.460.494

5. Phải thu khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	70.948.014.080	66.522.594.570
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.963.000.000	64.963.000.000
Tạm ứng	5.165.147.176	782.930.724
Phải thu khác	819.866.904	776.663.846
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	70.958.014.080	66.532.594.570

C.T.
 VĂN
 TOÁN
 ĐẢN
 T
 CHỈM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.119.392.841	(3.119.392.841)	3.119.392.841	(3.119.392.841)
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	21.493.902.775	(2.044.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Kính Nổi Chu Lai	-	-	2.500.000.000	(750.000.000)
Các đối tượng khác	3.959.892.485	(3.075.738.915)	3.959.892.035	(3.075.738.915)
Cộng	31.033.195.606	(10.699.139.261)	12.039.292.381	(9.405.139.261)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.158.935.588	-	7.587.175.653	-
Công cụ, dụng cụ	430.736.000	-	194.106.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.926.223.065	-	10.653.181.953	-
Thành phẩm	198.916.394	-	198.916.394	-
Hàng hoá	2.409.332.071	-	3.704.082.842	-
Cộng	16.124.143.118	-	22.337.462.842	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tãng, giám tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.990.167.366	34.558.333.301	13.868.455.129	543.173.684	70.960.129.480
Số tăng trong kỳ	-	8.965.400.203	-	-	8.965.400.203
- Mua trong kỳ	-	8.965.400.203	-	-	8.965.400.203
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.990.167.366	43.523.733.504	13.868.455.129	543.173.684	79.925.529.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.422.610.961	26.259.969.562	8.515.674.177	463.949.414	41.662.204.114
Số tăng trong kỳ	610.612.638	2.090.276.300	380.768.556	23.340.116	3.104.997.610
- Khấu hao trong kỳ	610.612.638	2.090.276.300	380.768.556	23.340.116	3.104.997.610
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.033.223.599	28.350.245.862	8.896.442.733	487.289.530	44.767.201.724
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.567.556.405	8.298.363.739	5.352.780.952	79.224.270	29.297.925.366
Tại ngày cuối kỳ	14.956.943.767	15.173.487.642	4.972.012.396	55.884.154	35.158.327.959

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là: 1.890.356.214 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 1.349.807.367 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là: 24.118.406.302 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 22.665.669.396 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	458.171.300	589.520.049	1.047.691.349
Khấu hao trong kỳ	6.413.400	-	6.413.400
Số dư cuối kỳ	464.584.700	589.520.049	1.054.104.749
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.962.700	-	45.962.700
Tại ngày cuối kỳ	39.549.300	-	39.549.300

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua kích thủy lực , server	-	6.011.547.039
Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2	468.867.037	468.867.037
Cộng	468.867.037	6.480.414.076

11. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	101.734.486	258.540.550
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	101.734.486	258.540.550
Chi phí trả trước dài hạn	1.183.589.646	1.615.450.484
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	246.132.032	395.686.462
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	937.457.614	1.219.764.022
Cộng	1.285.324.132	1.873.991.034

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Lilama 18	900.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	2.552.143.211	2.552.143.211
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	-	3.149.713.099
Công ty TNHH Gia Hoàng Phú	412.010.765	2.363.545.145
Công ty Akzo Nobel Coatings VN - HCM	-	2.144.703.000
Khmer D&C Technical Consultant Co.,Ltd	-	2.284.723.000
Myanmar D&C Engineering Co.,Ltd	-	1.035.291.560
UBND Quận 4	1.128.889.749	1.128.889.749
Green Myanmar Dragon Co., LTD	1.782.093.180	-
Phải trả người bán khác	4.251.268.238	5.195.053.878
Cộng	11.226.405.143	21.554.062.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	1.962.840.000	1.962.840.000
Người mua trả tiền trước khác	6.500.601.461	8.335.057.689
Cộng	72.963.441.461	74.797.897.689

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	180.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.582.100.000	-
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	1.962.840.000	1.962.840.000

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	-	289.239.252	289.239.252	-
Thuế giá trị gia tăng NK	-	441.869.022	441.869.022	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.232.287	1.232.287	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.394.050	693.238.292	752.369.832	40.262.510
Thuế thu nhập cá nhân	102.807.015	1.700.411.583	859.519.269	943.699.329
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.549.034	6.549.034	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	202.201.065	3.139.539.470	2.357.778.696	983.961.839

Phải thu	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	8.733.735.438	5.071.185.950	2.310.037.786	11.494.883.602
Thuế khác	910.091	-	910.091	-
Cộng	8.734.645.529	5.071.185.950	2.310.947.877	11.494.883.602

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây lắp công trình	6.737.835.631	-
Cộng	6.737.835.631	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	1.009.537.708	876.120.545
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	-	17.234.089
Nhận ký quỹ ngắn hạn	709.049.000	792.275.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.060.244.482	1.426.553.317
Cộng	2.778.831.190	3.112.182.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2019 VND
Vay ngắn hạn	96.331.615.027	71.828.107.514	64.155.609.591	104.004.112.950
Ngân hàng BIDV (a)	16.866.186.543	37.112.672.860	1.223.898.550	52.754.960.853
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	79.465.428.484	34.715.434.654	62.931.711.041	51.249.152.097
Vay dài hạn	14.198.709.393	8.473.892.171	7.632.166.363	15.040.435.201
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (c)	6.824.012.000	2.804.664.276	853.635.000	8.775.041.276
Vay cá nhân (d)	7.374.697.393	5.669.227.895	6.778.531.363	6.265.393.925
Cộng	110.530.324.420	80.301.999.685	71.787.775.954	119.044.548.151

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 765/2011/HĐ ngày 17/08/2011. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 30/09/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thể chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.000 cổ phần); Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuze biển số 52X-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.
- b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0047/2019/HĐTDHM-PN/PGB.SG ngày 25/03/2019. Hạn mức tín dụng :200.000.000.000 VNĐ . Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh . Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay : không có.
- c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- d) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,8% /năm đến 8,0%/năm.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	950.401.317	950.401.317
Cộng	950.401.317	950.401.317



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	50.000.000.000	13.258.140.000	15.077.787.341	(2.002.026.954)	76.333.900.387
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.228.195.570	1.228.195.570
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.596.081	(23.192.162)	(11.596.081)
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	2.117.987.765	2.117.987.765
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	13.258.140.000	15.089.383.422	1.320.964.219	79.668.487.641
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.882.050.646	2.882.050.646
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(334.640.840)	(334.640.840)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	133.285.837	(334.640.840)	(201.355.003)
Trích lập quỹ thưởng BQL điều hành năm 2018	-	-	-	(113.040.840)	(113.040.840)
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	2.118.212.834	2.118.212.834
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	13.258.140.000	15.222.669.259	5.538.905.179	84.019.714.438

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
Cộng	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.915.657.012	64.537.820.479
Doanh thu thuần bán hàng	1.717.475.069	18.928.510.753
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.357.454.857	3.395.546.223
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	153.840.727.086	42.213.763.503

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:

Công ty xăng dầu KV1 –TNHH MTV	-	1.407.272.727
Công ty xăng dầu KV5 –TNHH MTV	-	609.520.891
Công ty xăng dầu Bình Định –TNHH MTV	331.158.665	1.281.364.620
Công ty Xăng dầu Tây Ninh –TNHH MTV	488.218.813	800.690.682
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.485.756.426	602.408.522
Công ty Xăng dầu An Giang –TNHH MTV	-	2.302.570.000
Công ty xăng dầu Tiền Giang –TNHH MTV	-	492.666.364
Công ty xăng dầu Vĩnh Long –TNHH MTV	-	4.138.943.035
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ –TNHH MTV	585.454.545	4.435.300.717
Công ty xăng dầu Cà Mau –TNHH MTV	-	1.529.645.449
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	180.390.689	4.138.000.000
Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	-	15.515.618.958
Công ty cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.544.726.320	-
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	1.269.449.180
Công ty LD TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	-	1.040.547.900
Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh	1.707.938.105	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.711.020.980	17.879.113.868
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.275.502.436	2.022.688.563
Giá vốn của hoạt động xây lắp	142.658.236.616	40.312.599.433
Cộng	145.644.760.032	60.214.401.864

Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:

Công ty xăng dầu KV1 –TNHH MTV	-	1.336.278.191
Công ty xăng dầu KV5 –TNHH MTV	-	591.533.772
Công ty xăng dầu Bình Định –TNHH MTV	314.600.732	1.236.516.858
Công ty Xăng dầu Tây Ninh –TNHH MTV	469.771.733	752.649.241
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.411.468.604	572.288.095
Công ty Xăng dầu An Giang –TNHH MTV	-	2.229.405.600
Công ty xăng dầu Tiền Giang –TNHH MTV	-	458.179.718
Công ty xăng dầu Vĩnh Long –TNHH MTV	-	3.811.795.540
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ –TNHH MTV	562.036.364	4.110.013.689
Công ty xăng dầu Cà Mau –TNHH MTV	-	1.385.715.350
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	167.763.341	3.968.000.000
Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	-	14.895.955.282
Công ty cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.515.838.761	-
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	1.205.976.721
Công ty LD TNHH kho xăng dầu ngoại quan Văn Phong	-	879.573.636
Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh	1.534.126.058	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	825.688.045	848.535.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.730.900	29.000.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.685.505	55.384.306
Cộng	850.104.450	932.919.944

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.694.844.517	3.815.443.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.893.865	4.766.541
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	4.391.236	61.977.605
Chi phí tài chính khác	57.190	-
Cộng	4.702.186.808	3.882.187.791

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
AN TÀI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	-	45.409.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.576.212	21.152.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.011.818	126.865.821
Chi phí bằng tiền khác	36.125.519	36.558.771
Cộng	50.713.549	229.986.194

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	2.421.023.772	3.723.003.864
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	176.856.942	189.541.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.150.042	201.258.372
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.294.000.000	824.127.943
Thuế phí, lệ phí	10.549.034	280.869.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.337.257.367	1.336.484.892
Chi phí bằng tiền khác	431.511.097	588.933.254
Cộng	5.868.348.254	7.144.219.268

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	26.290.318	28.788.764
Cộng	26.290.318	28.788.764

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	-	92.067.616
Phạt chậm nộp thuế TNDN	29.985.554	-
Chi phí khác	15.955.587	1.176.455.311
Cộng	45.941.141	1.268.522.927

1380
ÔNG T
HIỆM T
VỤ T
INHK
TIEM T
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Văn phòng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.480.101.996	(7.239.788.857)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(489.845.244)	(29.000.100)
Các khoản điều chỉnh tăng	104.099.831	-
Các khoản điều chỉnh giảm	593.945.075	29.000.100
Tổng thu nhập tính thuế	2.990.256.752	(7.268.788.957)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	598.051.350	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.580.033.232	22.627.315.239
Chi phí nhân công	54.016.378.366	7.454.745.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.086.508.112	2.075.590.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.012.701.451	16.885.576.378
Chi phí khác	3.405.317.908	2.839.472.374
Cộng	145.100.939.069	51.882.699.799

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Văn phòng khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.756.292.653	1.413.046.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.015.652.882	20.285.819.090	18.015.652.882	20.285.819.090
Chứng khoán kinh doanh	59.029.877.800	59.034.258.700	59.457.581.800	59.449.368.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.315.036.696	142.784.090.908	125.315.036.696	142.784.090.908
Cộng	202.360.567.378	222.104.168.698	202.788.271.378	222.519.278.698
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	119.044.548.151	110.530.324.420	119.044.548.151	110.530.324.420
Chi phí phải trả	6.737.835.631	-	6.737.835.631	-
Phải trả người bán	11.226.405.143	21.554.062.642	11.226.405.143	21.554.062.642
Dự phòng phải trả	950.401.317	950.401.317	950.401.317	950.401.317
Phải trả khác	2.778.831.190	3.094.948.862	2.778.831.190	3.094.948.862
Cộng	140.738.021.432	136.129.737.241	140.738.021.432	136.129.737.241

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Văn phòng có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Văn phòng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Văn phòng có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Văn phòng không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Văn phòng được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Văn phòng nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Văn phòng giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Văn phòng và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Văn phòng cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Văn phòng có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Văn phòng dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	125.697.586.231	15.040.435.201	140.738.021.432
Các khoản vay	104.004.112.950	15.040.435.201	119.044.548.151
Chi phí phải trả	6.737.835.631	-	6.737.835.631
Phải trả người bán	11.226.405.143	-	11.226.405.143
Dự phòng phải trả	950.401.317	-	950.401.317
Phải trả khác	2.778.831.190	-	2.778.831.190
Số đầu năm	121.931.027.848	14.198.709.393	136.129.737.241
Các khoản vay	96.331.615.027	14.198.709.393	110.530.324.420
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả người bán	21.554.062.642	-	21.554.062.642
Dự phòng phải trả	950.401.317	-	950.401.317
Phải trả khác	3.094.948.862	-	3.094.948.862

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Văn phòng không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Văn phòng chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Văn phòng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Văn phòng.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

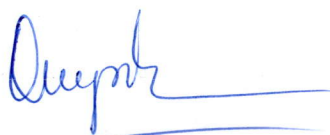
7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Văn phòng được lập trên cơ sở giả định Văn phòng sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Sum

